



chéng kè

乘客

Noun · passenger

Example Sentences

gōng jiāo chē shàng yǒu xǔ duō chéng kè
公交车上有许多乘客。

There are many passengers on the bus.

huǒ chē chē xiāng lǐ zuò mǎn le chéng kè
火车车厢里坐满了乘客。

The train carriage is full of passengers

zhè jià fēi jī shàng yǒu liǎng bǎi míng chéng kè
这架飞机上有两百名乘客。

There are two hundred passengers on this plane.

Trace each character, then write the word on your own.

乘	乘	乘	乘	乘	乘	乘	乘	乘	乘	乘
乘	乘									

客	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
客										